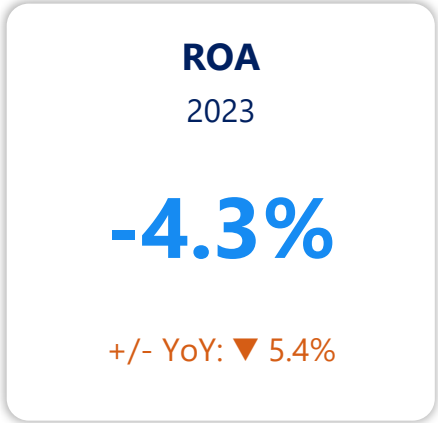
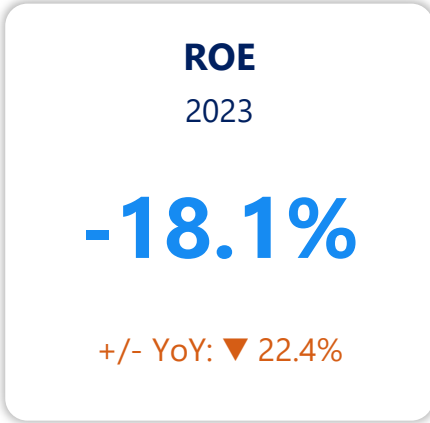
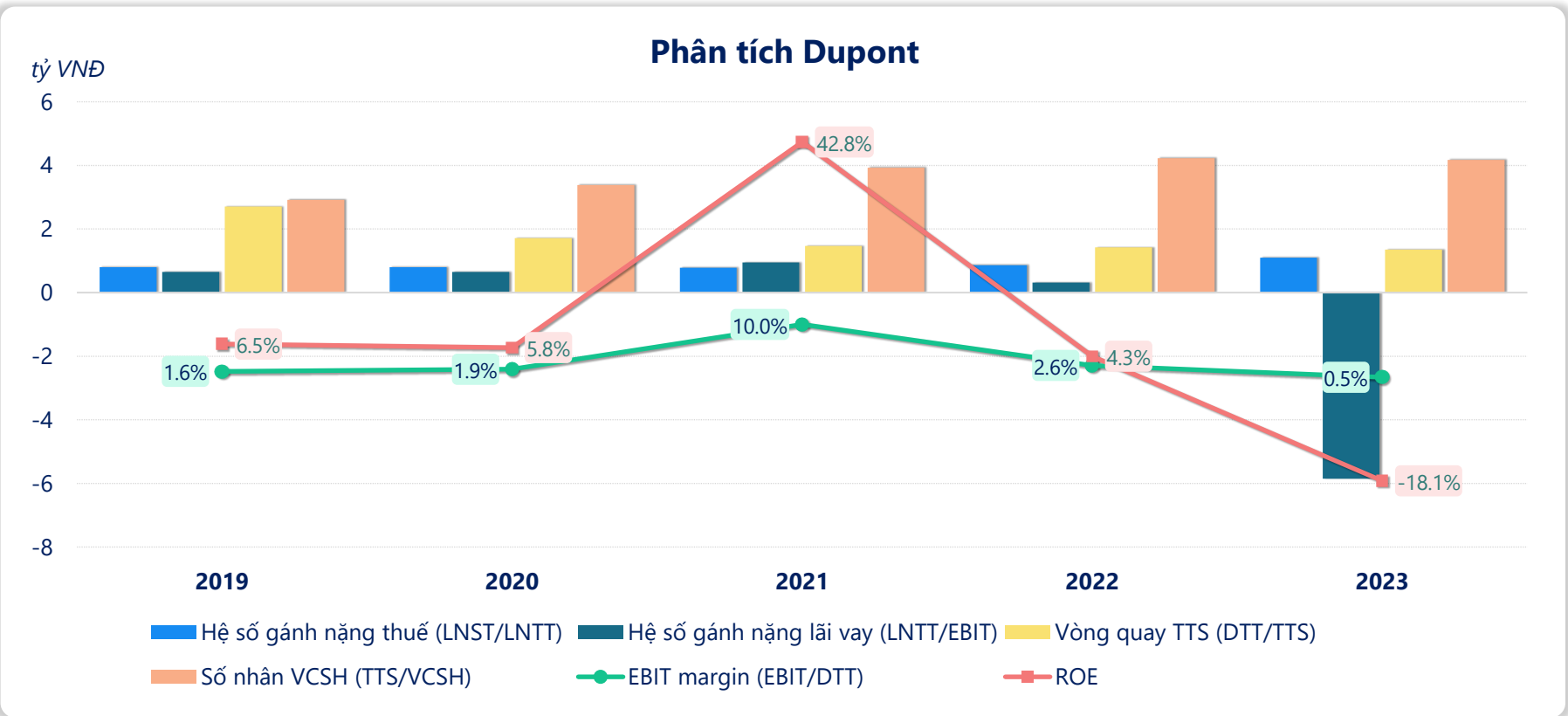
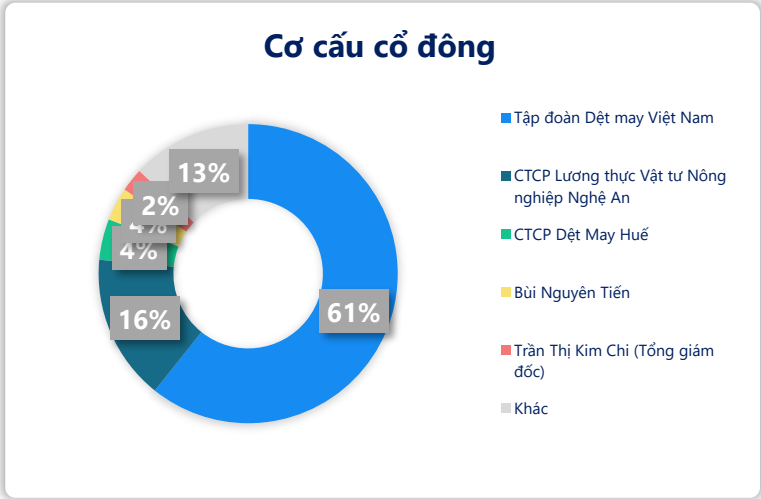


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

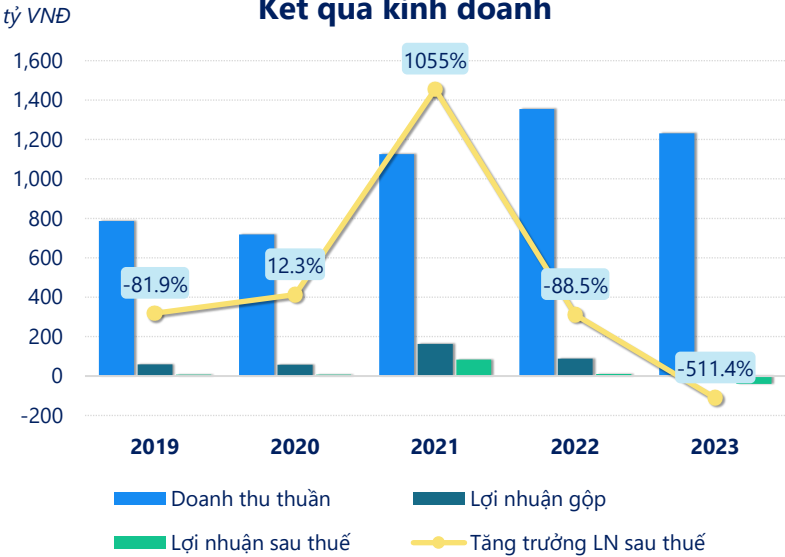
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		16,600
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		12,000 - 27,468
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		221
Số lượng CPLH (CP)		13,300,087
KLGD BQ 20 phiên (CP)		325
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.84
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
SPB	-27.7%	-13.1%	-27.2%	5.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



### CTCP Sợi Phú Bài (UPCOM: SPB)

Kết quả kinh doanh

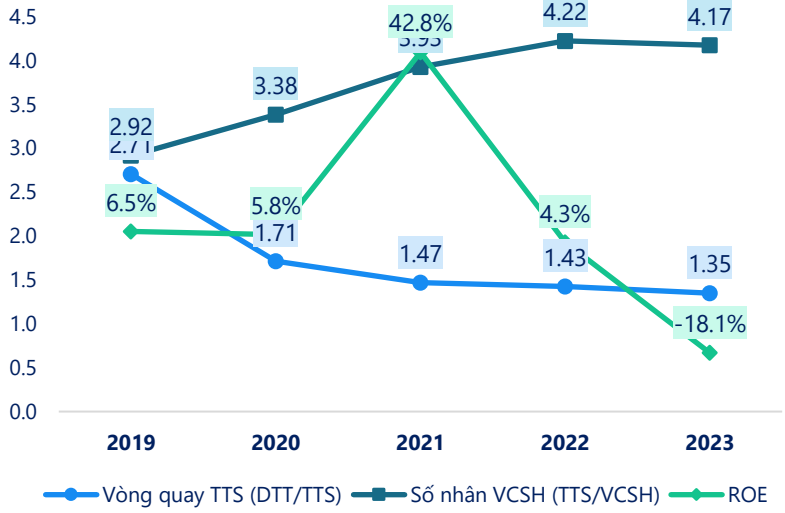


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **0.50%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.10**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-5.85**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

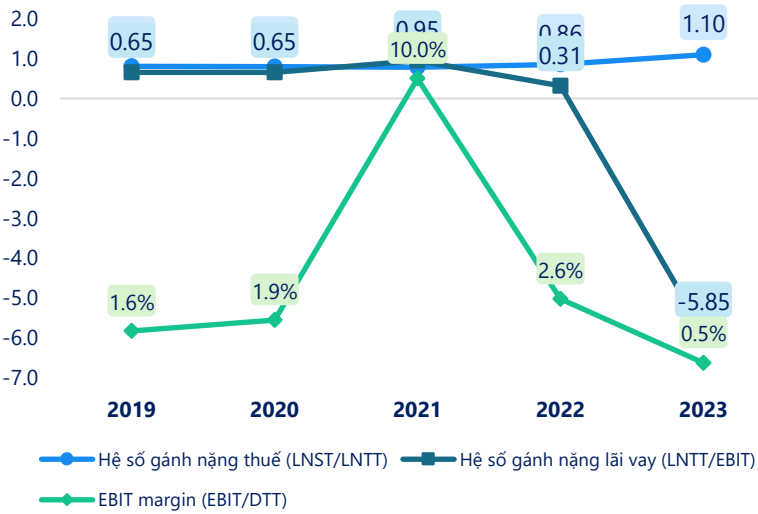
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **SPB** ghi nhận doanh thu thuần **1,232** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-39.61** tỷ đồng, lần lượt **giảm 9.07%** và **giảm 511%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-18.1%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



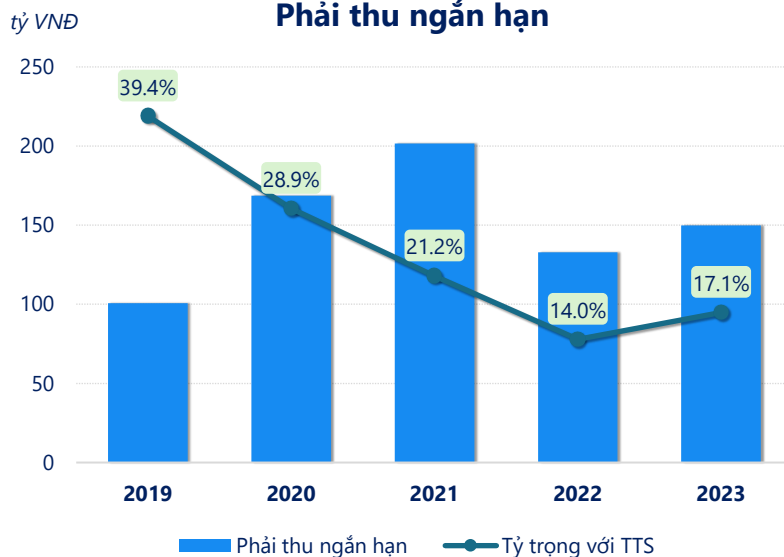
Vòng quay tổng tài sản đạt **1.35**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **4.17** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

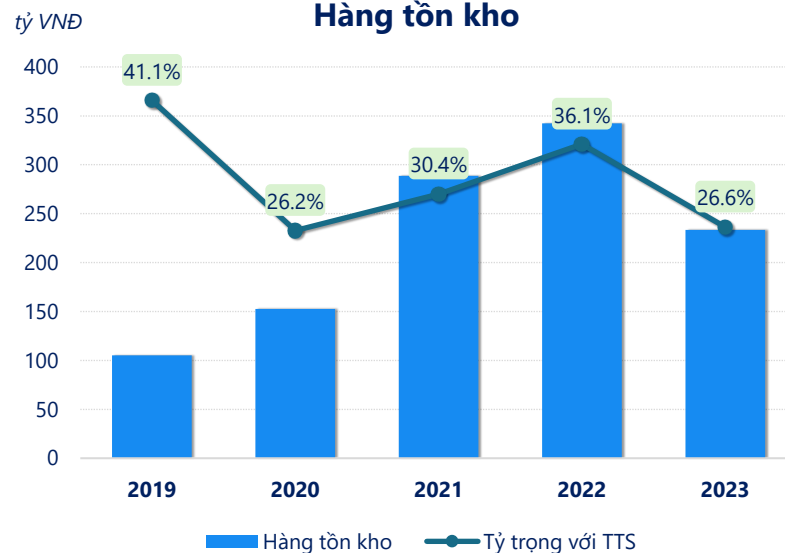
Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

# CTCP Sợi Phú Bài (UPCOM: SPB)

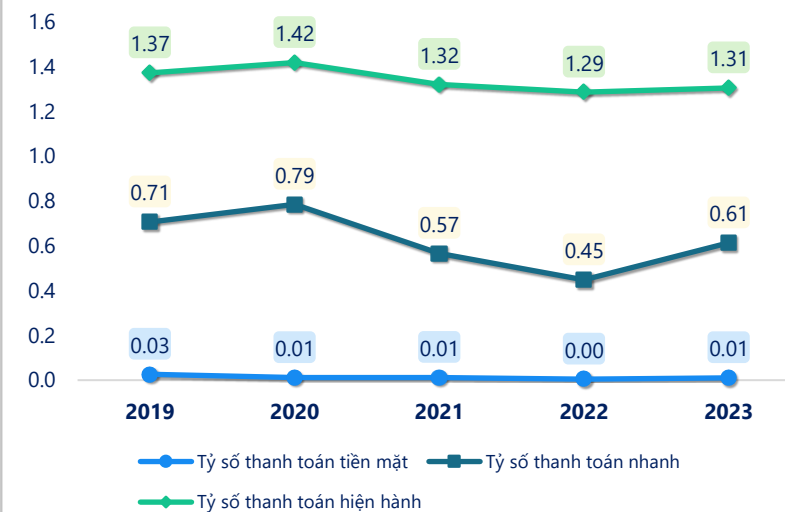
## Phải thu ngắn hạn



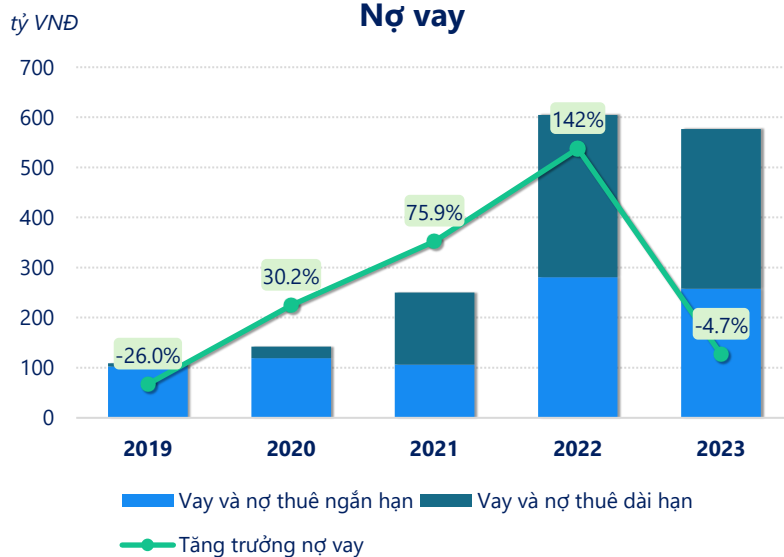
## Hàng tồn kho



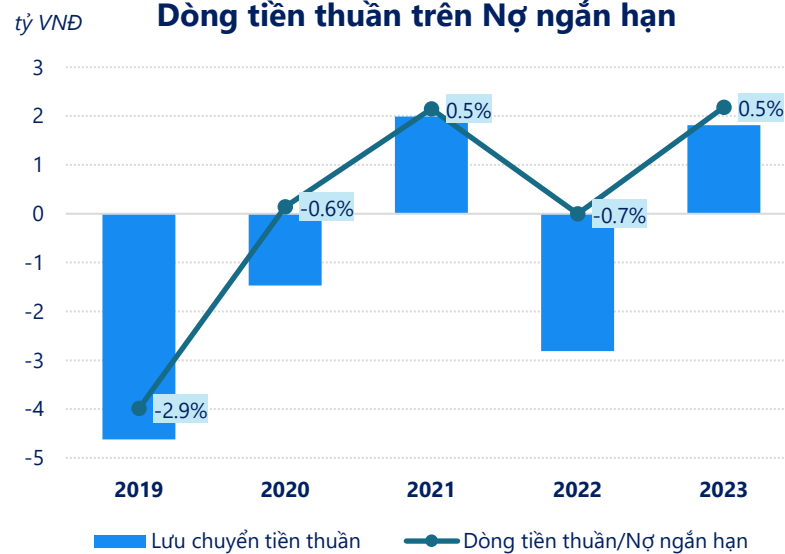
## Chỉ số thanh khoản



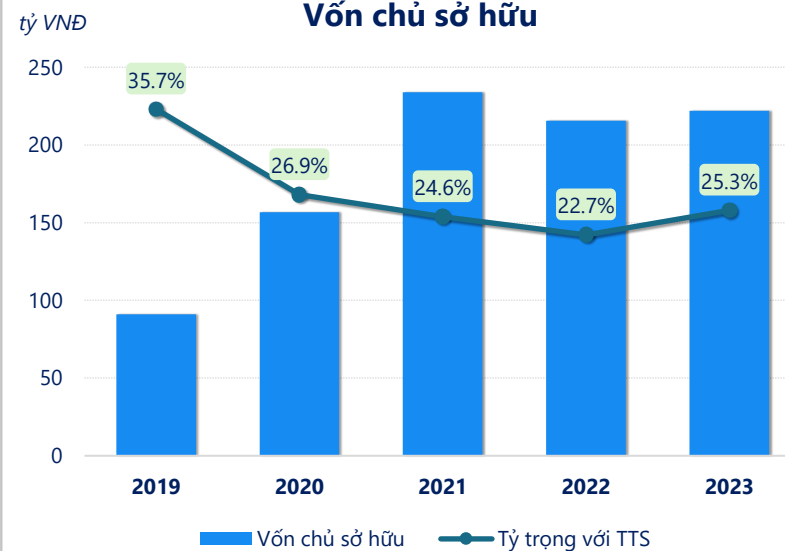
## Nợ vay



## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



## Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>878</b>	<b>948</b>	<b>-7.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>440</b>	<b>525</b>	<b>-16.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	3.69	1.87	97.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	150	133	12.8%
Hàng tồn kho	233	342	-31.9%
Tài sản ngắn hạn khác	52.9	48.3	9.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>438</b>	<b>423</b>	<b>3.6%</b>
Phải thu dài hạn	0	5.10	-100%
Tài sản cố định	435	414	5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.30	3.68	-10.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>656</b>	<b>732</b>	<b>-10.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>337</b>	<b>408</b>	<b>-17.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	258	281	-8.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.2	84.0	-33.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>319</b>	<b>324</b>	<b>-1.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	319	324	-1.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>222</b>	<b>216</b>	<b>2.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>222</b>	<b>216</b>	<b>2.9%</b>
Vốn điều lệ	133	95.0	40.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>786</b>	<b>718</b>	<b>1,125</b>	<b>1,354</b>	<b>1,232</b>
Giá vốn hàng bán	728	661	962	1,267	1,161
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>58.5</b>	<b>57.3</b>	<b>163</b>	<b>87.6</b>	<b>70.2</b>
Doanh thu HĐTC	5.71	8.43	26.1	38.3	20.4
Chi phí TC	6.25	8.50	10.9	35.3	55.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>4.28</b>	<b>4.84</b>	<b>5.73</b>	<b>24.4</b>	<b>42.2</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	33.3	31.1	41.4	57.0	52.4
Chi phí QLDN	16.5	18.3	30.2	21.8	19.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>8.24</b>	<b>7.81</b>	<b>107</b>	<b>11.8</b>	<b>-36.7</b>
Lợi nhuận khác	-0.22	1.25	0.08	-0.57	0.61
<b>LN trước thuế</b>	<b>8.02</b>	<b>9.06</b>	<b>107</b>	<b>11.2</b>	<b>-36.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>6.44</b>	<b>7.23</b>	<b>83.5</b>	<b>9.63</b>	<b>-39.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>6.44</b>	<b>7.23</b>	<b>83.5</b>	<b>9.63</b>	<b>-39.6</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	84.2	-11.4	138	-335	23.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.5	-83.0	-240	-13.0	-40.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-58.3	92.9	104	345	19.1
Tiền đầu kỳ	8.79	4.16	2.69	4.69	1.87
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-4.62</b>	<b>-1.47</b>	<b>1.99</b>	<b>-2.81</b>	<b>1.82</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.00	-0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	4.16	2.69	4.69	1.87	3.69